

BÁO CÁO

Công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng 06 tháng đầu năm 2022.

Thực hiện chương trình kế hoạch công tác thanh tra năm 2022 đã được phê duyệt, trên cơ sở những kết quả đã đạt được, UBND huyện Bắc Ái báo cáo tình hình công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng 06 tháng đầu năm 2022 như sau:

PHẦN I CÔNG TÁC THANH TRA

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC THANH TRA:

1. Thanh tra hành chính:

a) Việc triển khai các cuộc thanh tra:

- Tổng số cuộc đang thực hiện (kỳ trước chuyển sang; triển khai trong kỳ báo cáo): Triển khai thực hiện 01 cuộc.

- Về hình thức (số cuộc: theo kế hoạch, thường xuyên và đột xuất): 01 cuộc thanh tra theo kế hoạch về quá trình điều hành, quản lý, sử dụng tài chính ngân sách Nhà nước và các nguồn thu ngoài ngân sách (nếu có) tại UBND xã Phước Tân. Hiện đang trong quá trình kiểm tra hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân xã Phước Tân.

b) Kết luận thanh tra: chưa thực hiện.

- Tổng số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận thanh tra:

- Số đơn vị được thanh tra (đã ban hành kết luận thanh tra):

- Phát hiện vi phạm:

+ Những vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, thuộc lĩnh vực; số tiền, đất, tài sản được phát hiện có vi phạm:

+ Kiến nghị xử lý vi phạm:

+ Xử lý về kinh tế:

+ Xử lý trách nhiệm:

- Kiến nghị hoàn thiện (thêm mới, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ) cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến nội thanh tra:

- Kiến nghị khác (nếu có):

c) Kết quả thực hiện kết luận thanh tra: chưa thực hiện

- Số kết luận thanh tra phải thực hiện trong kỳ báo cáo (tổng số; trong đó có số kết luận được kiểm tra trực tiếp):

- Tiến độ thực hiện kết luận:
- Kết quả thực hiện các kiến nghị:

d) Kết quả thanh tra trên một số lĩnh vực: chưa thực hiện.

- Quản lý, thực hiện dự án đầu tư xây dựng:
- Quản lý, sử dụng đất:
- Quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách:
- Lĩnh vực khác (nếu có):

Đối với từng lĩnh vực trên phải nêu rõ: số cuộc thanh tra, số đơn vị được thanh tra, nội dung thanh tra chủ yếu, số đơn vị có vi phạm và các vi phạm điển hình, kiến nghị xử lý (kinh tế, hành chính, hình sự); kết quả xử lý thông qua kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra và quyết định xử lý về thanh tra (kinh tế, hành chính, chuyên cơ quan điều tra xử lý):

- Kết quả thanh tra lại: Không có

- Kết quả thanh tra chuyên đề (nếu có): nêu tóm tắt kết quả tổ chức, thực hiện theo chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên: Không

2. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra: không thực hiện.

a) Việc triển khai các cuộc thanh tra:

- Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra; số đơn vị được thanh tra, kiểm tra trách nhiệm:

- Tổng số cuộc kết thúc thanh tra, kiểm tra trực tiếp tại đơn vị; đã ban hành kết luận:

b) Kết quả thanh tra, kiểm tra:

- Số đơn vị được thanh tra, kiểm tra:

- Những vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra:

- Kiến nghị xử lý hành chính, chuyên cơ quan ; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước:

- Kết quả thực hiện các kiến nghị:

3. Kết quả xây dựng, hoàn thiện thể chế và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công tác thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng:

- Số văn bản (hướng dẫn, chỉ đạo) về công tác thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng mới được ban hành, được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ:

- Số lớp tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thanh tra được tổ chức; tổng số người tham gia:

4. Xây dựng lực lượng:

- Tổng số công chức, viên chức, người lao động trong kỳ báo cáo (số thanh tra viên cao cấp, thanh tra viên chính, thanh tra viên và tương đương,...);

- Biến động tăng, giảm số lượng công chức, viên chức, người lao động trong kỳ báo cáo;

- Số người được chuyển đổi vị trí công tác;

- Tổng số nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngành Thanh tra và số đã thực hiện (trong đó phân loại các khóa đào tạo nghiệp vụ: Thanh tra viên, thanh tra viên chính, thanh tra viên cao cấp, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các nghiệp vụ liên quan khác);

- Số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có vi phạm và kết quả xử lý (tổng số cá nhân vi phạm, đã xử lý, đang và chưa xử lý).

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ:

1. Đánh giá về ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khuyết điểm trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác thanh tra (về mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra; về thanh tra đột xuất, thanh tra lại, thanh tra chuyên đề; về công tác đôn đốc, xử lý sau thanh tra và những nội dung khác có liên quan)

2. Đánh giá ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khuyết điểm trong việc chỉ đạo, điều hành, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng

- Việc rà soát, chỉnh sửa, bãi bỏ, ban hành mới văn bản phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng;

- Công tác tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ, công chức thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng;

- Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác; thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng;

- Công tác tổ chức xây dựng lực lượng: Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ cán bộ, người lao động trong cơ quan thanh tra; hợp tác quốc tế về công tác thanh tra (nếu có);

- Thực hiện chế độ thông tin báo cáo phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành.

3. Đánh giá vai trò của cơ quan thanh tra trong việc phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật, tiêu cực, tham nhũng và góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội và việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ kế hoạch nhà nước của cơ quan, tổ chức, cá nhân được thanh tra

4. Nguyên nhân của những ưu điểm, của tồn tại, hạn chế, khuyết điểm (chủ quan, khách quan)

5. Bài học kinh nghiệm

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ (HOẶC CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM) TRONG KỲ TIẾP THEO

- Ban hành Kết luận thanh tra quá trình quản lý, sử dụng tài chính ngân sách Nhà nước và các nguồn thu ngoài ngân sách (nếu có) tại Ủy ban nhân dân xã Phước Tân; ban hành kết luận thanh tra theo quy định.

- Ban hành các quyết định thanh tra thực hiện các cuộc thanh tra đã được phê duyệt tại quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; ban hành kết luận thanh tra theo quy định. Thực hiện 100% các cuộc thanh tra đột xuất (nếu có).

- Tổng kết công tác thanh tra năm 2022, xây dựng kế hoạch thanh tra năm 2023 trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt.

- Ngoài ra thực hiện một số công tác khác do cấp trên (*Thanh tra tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện*) phân công.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT: Không có kiến nghị, đề xuất.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu ban hành mới, hoặc sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật còn sơ hở, bất cập phát hiện qua thanh tra (nêu rõ cụ thể văn bản và nội dung kiến nghị);

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra, kiểm tra (nếu có vướng mắc);

- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra;

- Các nội dung cụ thể khác cần kiến nghị, đề xuất.

PHẦN II:

CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

I. TÌNH HÌNH KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Tình hình khiếu nại, tố cáo

Trong quý 6 tháng đầu năm 2022, mức độ khiếu nại diễn ra bình thường, không gay gắt, số lượng đơn, thư khiếu nại, tố cáo không cao. Nội dung khiếu nại chủ yếu là công tác hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, tranh chấp đất đai, tiền chế độ...cụ thể:

- Tổng số đơn thư đã tiếp nhận và xử lý (Tính đến ngày 17/5/2022): 20 đơn, (trong đó có 01 đơn gửi 2 lần):

+ Đơn thư tiếp nhận qua đường bưu điện: 16 đơn.

+ Đơn thư tiếp nhận trực tiếp tại Trụ sở TCD huyện: 04 đơn.

a) Về khiếu nại: khái quát tình hình khiếu nại, so sánh cùng kỳ năm trước (tăng, giảm) tỉ lệ đơn khiếu nại của từng lĩnh vực

b) Về tố cáo: khái quát tình hình tố cáo so sánh cùng kỳ năm trước (tăng, giảm), tỉ lệ đơn tố cáo của từng lĩnh vực

Lưu ý: Cần nêu rõ những vấn đề, lĩnh vực, nội dung mới là nguyên nhân làm phát sinh nhiều khiếu nại, tố cáo trong kỳ.

2. Nguyên nhân của tình hình khiếu nại, tố cáo

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN THƯ, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO:

1. Công tác tiếp công dân:

a) Kết quả tiếp công dân:

Hàng tháng Ban tiếp công dân huyện đã xây dựng lịch tiếp công dân định kỳ của lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện, lịch trực tiếp công dân thường xuyên của các thành viên Ban tiếp công dân huyện niệm yết công khai tại Trụ sở tiếp công dân huyện; tiến hành trực tiếp công dân theo quy định. Kết quả tiếp dân trong 06 tháng đầu năm cụ thể như sau:

- Tiếp công dân định kỳ của lãnh đạo UBND huyện: Trong 6 tháng đầu năm 2022, trừ những ngày nghỉ lễ, tết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện 12 lượt, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện 06 lượt, đảm bảo thời gian tiếp Công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ít nhất 02 ngày trong tháng đúng theo quy định của pháp luật tại trụ sở TCD huyện và không có công dân đến yêu cầu tiếp.

Ngoài thời gian tiếp công dân theo lịch nêu trên; trong trường hợp cần thiết lãnh đạo tiếp công dân, Ủy ban nhân dân huyện mời trực tiếp để tiếp công dân theo phiếu hẹn.

- Tiếp công dân thường xuyên của Ban Tiếp công dân huyện: Ban Tiếp công dân huyện được giao nhiệm vụ tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành Lịch tiếp công dân hàng tháng, theo đó tất cả các ngày làm việc trong tháng đều bố trí công chức làm công tác tiếp công dân; thường xuyên phối hợp với các ngành, các cấp, các phòng ban có liên quan nghiêm túc tổ tiếp công dân theo quy định và đã tiếp 04 lượt công dân tại Trụ sở tiếp công dân huyện.

- Tiếp công dân của các phòng, ban thuộc UBND huyện: Bố trí công chức kiêm nhiệm, thực hiện công tác tiếp công dân thường xuyên tại đơn vị vào các ngày trong tuần. Trong tháng 06 tháng đầu năm không có công dân đến trình bày vụ việc.

b) Phân loại đơn, vụ việc qua tiếp công dân

- Phân loại theo nội dung (tổng số đơn, số vụ việc): 02 đơn khiếu nại, 08 đơn kiến nghị, 07 đơn phản ánh, 03 đơn tranh chấp đất đai.

+ Khiếu nại: 02 đơn

+ Tố cáo: 0 đơn

+ Phản ánh, kiến nghị: 15 đơn

+ Tranh chấp đất đai: 03 đơn

- Phân loại theo thẩm quyền giải quyết:

- + Thuộc thẩm quyền (số đơn, số vụ việc): 18 đơn
- + Không thuộc thẩm quyền (số đơn, số vụ việc): 02 đơn (Chuyển công an huyện giải quyết theo thẩm quyền)

2. Tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn thư:

a) Tổng số đơn: Kỳ trước chuyển sang, tiếp nhận trong kỳ: trong kỳ tiếp nhận 20 đơn.

- Số đơn đã xử lý/ Tổng số đơn tiếp nhận: 20 đơn đã xử lý/20 đơn tiếp nhận.
- Số đơn, số vụ việc, đủ điều kiện xử lý: 18 đơn/20 đơn

b) Phân loại, xử lý đơn

- Phân loại theo nội dung:

- + Số đơn, số vụ việc khiếu nại: 02 đơn
- + Số đơn, số vụ việc tố cáo: 0 đơn
- + Số đơn, số vụ việc kiến nghị, phản ánh: 15 đơn
- + Số đơn, số vụ việc tranh chấp đất đai: 03 đơn

- Phân loại theo tình trạng giải quyết

- + Số đơn, số vụ việc đã giải quyết: 20 đơn
- + Số đơn, số vụ việc đang giải quyết:
- + Số đơn, số vụ việc chưa giải quyết

c) Kết quả xử lý đơn

- Số đơn, số vụ việc thuộc thẩm quyền: 18 đơn
- Số đơn, số vụ việc không thuộc thẩm quyền: 02 đơn

3. Kết quả giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền:

Đối với 02 đơn không thuộc thẩm quyền đã chuyển Công an huyện giải quyết theo thẩm quyền; đối với 18 đơn thuộc thẩm quyền đã chuyển các ngành, Ủy ban nhân dân các xã giải quyết theo quy định. Kết quả đã giải quyết 11/18 đơn, còn lại 07/18 đơn hiện đang giải quyết.

a) Kết quả giải quyết khiếu nại

02 đơn khiếu nại đã chuyển cho các ngành giải quyết

- Tổng số đơn, số vụ việc đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết;

- Tổng hợp quyết định giải quyết khiếu nại đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân, kiến nghị xử lý trách nhiệm, chuyển cơ quan điều tra...;

- Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc khiếu nại lần đầu, lần 2, việc chấp hành thời hạn giải quyết khiếu nại;

- Kết quả thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại: số quyết định phải thực hiện, số quyết định đã thực hiện xong; qua thực hiện đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân; số người đã bị xử lý trách nhiệm, đã khởi tố...

b) Kết quả giải quyết tố cáo

- Tổng số đơn, số vụ việc đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết;

- Tổng hợp kết luận nội dung tố cáo đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân, kiến nghị xử lý trách nhiệm, ...;

- Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc tố cáo lần đầu, tố cáo tiếp, việc chấp hành thời hạn giải quyết tố cáo;

- Kết quả thực hiện kết luận nội dung tố cáo: số kết luận phải thực hiện, số kết luận đã thực hiện xong; số tiền, đất đã thu hồi cho nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân; số người đã bị xử lý trách nhiệm, ...

c) Kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh (nếu có)

Tổng số vụ việc/nội dung kiến nghị, phản ánh số vụ việc/nội dung đã giải quyết; ..., tổng hợp một số kết quả cụ thể (nếu có)

- 08 đơn kiến nghị, 07 đơn phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết đã được thụ lý và chuyển đến các cơ quan chức năng giải quyết.

4. Bảo vệ người tố cáo (nếu có)

Tổng số người được bảo vệ (người tố cáo, thân nhân của người tố cáo); trong đó: số người được áp dụng biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm; số người được áp dụng biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm

Đánh giá ưu điểm trong công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; việc thực hiện các quy định, chỉ đạo của cấp trên; công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ, công chức và Nhân dân; thanh tra, kiểm tra trách nhiệm; công tác xây dựng lực lượng; việc ứng dụng công nghệ thông tin và phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo...

2. Tồn tại, hạn chế

Đánh giá tồn tại, hạn chế và khuyết điểm (nếu có) về các nội dung đã nêu ở phần ưu điểm.

3. Nguyên nhân

Nguyên nhân khách quan, chủ quan của những ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khuyết điểm (nếu có).

IV. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Nêu dự báo tình hình khiếu nại, tố cáo; những lĩnh vực, vấn đề, nội dung cụ thể có thể là nguyên nhân phát sinh khiếu nại, tố cáo trong thời gian tiếp theo.

V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TRONG KỲ TIẾP THEO

- Tiếp tục giải quyết dứt điểm những đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân liên quan đến các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý và tiếp tục tiếp nhận những đơn thư khiếu nại, tố cáo thắc mắc, kiến nghị của người dân (nếu có).

- Cử cán bộ, công chức tham gia trực tiếp công dân tại nhà trực tiếp công dân của UBND huyện.

VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật là nguyên nhân phát sinh khiếu nại, tố cáo và hoàn thiện pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập).

Lưu ý: cần nêu rõ, cụ thể văn bản và nội dung kiến nghị.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về công tác tiếp công dân, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có vướng mắc).

- Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Các nội dung kiến nghị, đề xuất khác.

PHẦN III:

CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG:

1. Kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương; việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản, hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên trong công tác phòng, chống tham nhũng

Thực hiện Kế hoạch số 1007/KH-UBND, ngày 12/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2022; Kế hoạch số 85-KH/HU, ngày 28/3/2022 của Ban Thường vụ Huyện ủy về thực hiện Chương trình số 100-CTr/TU, ngày 22/02/2022 của Tỉnh ủy về công tác lãnh đạo, chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2022. Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Kế hoạch số 75/KH-UBND, ngày 29/3/2022 về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2022. Theo đó, đã giao từng nhiệm vụ, nội dung cụ thể cho các ngành, các xã thực hiện.

Ngoài ra, để thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Công văn số 49/UBND-NC, ngày 11/01/2022 về tăng cường

công tác phòng, chống tham nhũng để triển khai thực hiện trên địa bàn huyện, theo đó đã chỉ đạo các ngành, các xã tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, tài chính ngân sách, đầu tư xây dựng, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân, tổ chức cán bộ, quy trình giải quyết công việc, ...

- Công văn số 821/UBND-TH ngày 28/4/2022 về triển khai thực hiện Công điện Hòa tước số 304/CĐ-TTg ngày 07/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Công văn số 878/UBND-TH ngày 09/5/2022 về triển khai thực hiện Thông báo số 305-TB/HU ngày 29/4/2022 của Huyện ủy.

- Công văn số 921/UBND-NV ngày 12/5/2022 về báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021.

- Báo cáo số 123/BC-UBND ngày 12/5/2022 về kết quả đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021.

b) Công tác chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng và các nhiệm vụ, chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng

c) Việc tổng kết, đánh giá, rà soát và lập danh mục những quy định pháp luật còn thiếu, sơ hở, dễ bị lợi dụng để tham nhũng, qua đó tự mình hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp

d) Tổ chức, bộ máy, phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện trong công tác phòng, chống tham nhũng; tình hình hoạt động của các cơ quan chuyên trách về phòng, chống tham nhũng (nếu có cơ quan, đơn vị chuyên trách)

đ) Các hình thức cụ thể đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng

2. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động

- Công khai trong công tác tổ chức cán bộ: Trước khi xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với công chức, viên chức, Ủy ban nhân dân huyện đều ban hành Kế hoạch để triển khai thực hiện và thông báo rộng rãi trên trang thông tin điện tử của huyện. Trong 06 tháng đầu năm đã ban hành Kế hoạch số 94/KHUBND, ngày 28/4/2022 về tổ chức đánh giá chương trình hành động trước khi tiến hành xem xét bổ nhiệm Phó Trưởng phòng Dân tộc huyện.

- Công khai trong sử dụng tài chính ngân sách: Ủy ban nhân dân huyện và các phòng, ban chuyên môn thực hiện việc công khai tài chính ngân sách Nhà nước theo quy định, theo đó:

Ủy ban nhân dân huyện thực hiện công khai dự toán ngân sách huyện, quyết toán ngân sách huyện theo quy định tại Thông tư số 343/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách. Cụ thể, đã ban hành Quyết định số 1753/QĐUBND, ngày 29/12/2021 về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của huyện.

Các đơn vị dự toán ngân sách đều tổ chức công khai tài chính ngân sách như công khai dự toán ngân sách, công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, công khai quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Công khai trong lĩnh vực đất đai: Tiến hành công khai trình tự, thủ tục, thời gian, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các thủ tục hành chính về đất đai tại phòng một cửa và trang thông tin điện tử của huyện. Do quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa được phê duyệt, do đó chưa tiến hành công khai theo quy định, mà chỉ tiến hành công khai dự thảo các chỉ tiêu sử dụng đất, dự thảo các danh mục công trình, dự án sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Công khai các thủ tục hành chính được thực hiện tại phòng “một cửa” và “một cửa liên thông” tại Ủy ban nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân 09 xã. Tại bộ phận một cửa Ủy ban nhân dân huyện đang thực hiện công khai 247 thủ tục hành chính trên 31 lĩnh vực; bộ phận một cửa tại Ủy ban nhân dân các xã đang công khai 147 thủ tục trên 20 lĩnh vực. Tất cả các thủ tục trên được đóng thành tập theo từng lĩnh vực và niêm yết công khai tại Bảng Thông báo của Phòng một cửa huyện và xã.

- Công khai trong hoạt động thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật, theo đó hàng tháng công khai lịch trực tiếp công dân của lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện, lịch trực tiếp công dân của Ban tiếp công dân huyện tại trụ sở tiếp công dân huyện; các kết luận thanh tra, quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo được công khai tại trụ sở làm việc các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan và trên trang thông tin điện tử của huyện.

b) Kết quả xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

Các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn huyện đã thực hiện việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý tài chính, tài sản theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV, ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ. Trong quản lý và chi tiêu tài chính, quản lý tài sản, đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ hiện hành. Phát huy quyền tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm của đơn vị, chủ động trong công việc, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; sử dụng tài sản công đúng mục đích và hiệu quả

c) Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn

Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện Quyết định số 03/2007/QĐ-BNV, ngày 06/02/2007 của Bộ Nội vụ về việc ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương; Chỉ thị số 22/CT-UBND, ngày 11/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành quy định trách nhiệm thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 16-CT/HU, ngày 22/9/2013 của Huyện ủy về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao

trách nhiệm công vụ, thực hiện văn hóa công sở của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị và các địa phương trên địa bàn huyện.

Trong 06 tháng đầu năm 2022, Ủy ban nhân dân huyện đã tăng cường công tác kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính trên địa bàn huyện, theo đó đã ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND, ngày 10/02/2022 về việc kiện toàn lại Tổ kiểm tra liên ngành về chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính. Tổ kiểm tra đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và tiến hành nhiều cuộc kiểm tra đột xuất về thời gian làm việc đối với cán bộ, công chức, viên chức tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương; kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân huyện giao các ngành, các xã. Qua công tác kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh việc thực hiện nhiệm vụ, thời gian làm việc tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương.

d) Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn

Thực hiện các quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Nghị định số 59/2019/NĐ-CP, ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng. Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Kế hoạch số 46/KH-UBND, ngày 28/02/2022 về chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức năm 2022 để triển khai thực hiện trên địa bàn huyện và Thông báo số 51/TB-UBND, ngày 16/5/2022 về chuyển đổi 04 vị trí công tác là công chức Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp giữa 04 xã với nhau, bắt đầu thực hiện từ 01/7/2022.

đ) Kết quả thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt

Nhằm triển khai, thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính trên địa bàn huyện, đồng thời cụ thể hóa Chương trình hành động số 105-CTr/HU, ngày 07/12/2021 của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 28/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2025; Quyết định số 1647/QĐ-UBND, ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025.

Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành quyết định số 1739/QĐ-UBND, ngày 24/12/2021 về việc ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 trên địa bàn huyện và tổ chức triển khai thực hiện, theo đó đã giao các cơ quan, đơn vị, 4 địa phương xây dựng kế hoạch triển khai có trọng tâm, trọng điểm, cụ thể từng nội dung. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, nhằm phát huy tốt nhất việc thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn huyện như: Kế hoạch số 11/KH-UBND, ngày 14/01/2022 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022; Kế hoạch số 12/KH-UBND, ngày 14/01/2022 về phát động phong trào thi đua cải cách hành chính năm 2022 trên địa bàn huyện; Kế hoạch số 16/KH-UBND, ngày 21/01/2022 về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022. Đặc biệt Ủy ban nhân dân đã ban hành kế hoạch số 107/KH-UBND, ngày 19/5/2022 về việc thực hiện khảo sát, lấy ý kiến mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với việc phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn huyện,

theo đó đã giao các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức khảo sát, lấy ý kiến góp ý của người dân, tổ chức đối với việc giải quyết các thủ tục hành chính thuộc ngành lĩnh vực mình tham mưu phụ trách. Kết quả góp ý là cơ sở để chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương khắc phục những tồn tại, hạn chế và phát huy những mặt làm được, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

100% các cơ quan, đơn vị thuộc huyện và Ủy ban nhân dân các xã đã thực hiện việc chi trả lương qua tài khoản (trừ Công an huyện, BCH Quân sự huyện).

e) Kết quả thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn

Thực các quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai việc kê khai tài, sản thu nhập năm 2021 theo quy định.

Kết quả trên địa bàn huyện có 75 cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương phải kê khai tài sản, thu nhập năm 2021, trong đó: số cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc khối Đảng, Mặt trận, Đoàn thể cấp huyện, cấp xã là 20 cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; số cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc khối chính quyền là 55 cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương. Số người phải kê khai tài sản, thu nhập năm 2021 là 213 người. Trong đó: số người kê khai tài sản, thu nhập lần đầu là 10 người; số người phải kê khai tài sản thu nhập bổ sung là 06 người; số người phải kê khai tài sản, thu nhập hàng năm là 197 người.

Số người phải kê khai tài sản, thu nhập thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc khối Đảng, Mặt trận, Đoàn thể cấp huyện, cấp xã là 53 người; số người phải kê khai tài sản, thu nhập thuộc khối chính quyền là 160 người. Số bản kê khai đã công khai là 213 bản, trong đó: công khai theo hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc là 213 bản, công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp là 0 bản.

3. Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị:

Tổng số vụ việc, đối tượng tham nhũng được phát hiện; tổng số tiền, tài sản tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo

Trong 06 tháng đầu năm 2022, qua công tác thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố, xét xử trên địa bàn huyện không phát hiện các trường hợp tham nhũng, do đó không có trường hợp nào bị xử lý về tham nhũng.

a) Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng qua hoạt động giám sát, kiểm tra và tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý

b) Kết quả công tác thanh tra, kiểm toán và việc phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng qua hoạt động thanh tra, kiểm toán

- Kết quả phát hiện vi phạm, tham nhũng qua hoạt động thanh tra, kiểm toán;

- Kiến nghị xử lý vi phạm phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán (Kiến nghị xử lý về: kinh tế, kiểm điểm rút kinh nghiệm, xử lý hành chính, hình sự và xử lý khác; sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành...);

- Kết quả thực hiện các kiến nghị.

c) Kết quả xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng; việc phát hiện, xử lý tham nhũng qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng và qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo

d) Kết quả rà soát, phát hiện tham nhũng qua các hoạt động khác (nếu có)

đ) Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng trong phạm vi theo dõi, quản lý của bộ, ngành, địa phương

e) Kết quả xử lý tài sản tham nhũng

- Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện được;

- Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng:

+ Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính;

+ Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp.

f) Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu

- Kết quả thực hiện quy định về trách nhiệm của người đứng đầu;

- Kết quả áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí khác;

- Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng.

4. Kết quả phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

a) Các hoạt động đã thực hiện để quản lý công tác phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

b) Số lượng doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý: (gồm công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện)

c) Kết quả thực hiện quy định của pháp luật về phòng ngừa tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

- Kết quả xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng;

- Kết quả xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ;

- Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích, chế độ trách nhiệm của người đứng đầu;

- Kết quả phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước;

- Kết quả phát hiện, xử lý các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

5. Vai trò, trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng

a) Các nội dung đã thực hiện nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí, nhà báo, doanh nghiệp, công dân, ban thanh tra nhân dân và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng

b) Những kết quả, đóng góp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí, nhà báo, doanh nghiệp, công dân, ban thanh tra nhân dân và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng

c) Kết quả việc bảo vệ, khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo về hành vi tham nhũng

6. Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng

a) Việc thực hiện Kế hoạch thực thi Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng

b) Kết quả thực hiện các hoạt động về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng và các hoạt động hợp tác quốc tế khác về phòng, chống tham nhũng (nếu có)

II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

1. Đánh giá chung về hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, ngành, địa phương

Trong thời gian qua, công tác phòng, chống tham nhũng được Ủy ban nhân dân huyện quan tâm, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện; bước đầu đã có những chuyển biến tích cực trong nhận thức, ý thức trách nhiệm trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về phòng, chống tham nhũng, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác phòng, chống tham nhũng được nâng lên. Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật nói chung và tuyên truyền về phòng, chống tham nhũng nói riêng được tăng cường, triển khai đồng bộ trên địa bàn huyện; công tác thanh tra, đặc biệt là thanh tra trách nhiệm đã kịp thời chấn chỉnh những hạn chế, thiếu sót trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Việc công khai minh bạch trong hoạt động tại các cơ quan, đơn vị được thực hiện thường xuyên như công khai số liệu về phân bổ dự toán, giao dự toán, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công khai các thủ tục hành chính và kết quả thực hiện các thủ tục hành chính trên trang thông tin địa tử của huyện....

Tuy đạt được những kết quả tích cực trong thời gian qua, nhưng công tác phòng, chống tham nhũng vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định, đó là: ý thức trách nhiệm về phòng, chống tham nhũng trong một số cán bộ, công chức, viên chức chưa cao; nhận thức của người dân về phòng, chống tham nhũng còn hạn chế; việc triển khai thực hiện các văn bản của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện về phòng, chống tham nhũng tại một số nơi chưa được người đứng đầu quan tâm triển khai kịp thời; chế độ thông tin, báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng của một số cơ quan, đơn vị chưa thực hiện nghiêm túc.

2. So sánh hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng kỳ này với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước

3. Tự đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu của công tác phòng, chống tham nhũng

4. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng

- Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng;

- Phân tích rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan của những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp

a) Phương hướng chung trong thời gian tới

Để công tác phòng, chống tham nhũng được thực hiện đúng quy định của pháp luật, góp phần ngăn ngừa các hành vi tham nhũng, Ủy ban nhân dân huyện đề ra một số nhiệm vụ thực hiện trong thời gian tới, cụ thể như sau:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng; Công ước Liên Hợp quốc về phòng, chống tham nhũng; các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Huyện ủy về công tác phòng, chống tham nhũng trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân trên địa bàn huyện;

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW3 (khóa X), Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/5/2012 của BCHTW Đảng (khóa XI) về “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, lãng phí”; chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai tài sản và kiểm soát việc kê khai tài sản”; Chỉ thị 50-CT/TW, ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng”; Chỉ thị 10/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ “tăng cường xử lý, ngăn chặn tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc”; Kế hoạch số 128/KH-UBND, ngày 15/8/2019 của UBND huyện về thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg của Thủ tướng 6 Chính phủ về “tăng cường xử lý, ngăn chặn tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc”.

b) Những nhiệm vụ cụ thể phải thực hiện

- Triển khai việc kê khai tài sản thu nhập của cán bộ, công chức năm 2022 theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; công khai kết quả kê khai tài sản; có biện pháp xử lý đối với người kê khai có kết luận kê khai không trung thực.

- Thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính; công tác tổ chức, cán bộ; việc sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện. Thực hiện kiểm tra công vụ, chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trên địa bàn huyện theo Chỉ thị số 26/CTTTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 57-CT/TU ngày 03/9/2014 của Ban Thường vụ

Tỉnh ủy, Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 07/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chỉ thị số 16-CT/HU, ngày 25/9/2013 của Huyện ủy về việc tăng cường thực hiện nghiêm minh kỷ luật, kỷ cương đối với cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND, ngày 17/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định trách nhiệm thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính đối với cán bộ, công chức, viên chức.

- Tổ chức công khai minh bạch trong hoạt động tại các cơ quan, đơn vị như tổ chức cán bộ, quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách nhà nước, trong hoạch định chính sách, xây dựng và thực hiện pháp luật; tổ chức thực hiện nghiêm quy định về công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong thực thi công vụ. Công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sau khi được phê duyệt; công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2021 theo quy định.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra và nâng cao hiệu quả việc thu hồi tài sản tham nhũng, lãng phí, theo đó tập trung thanh tra đối với một số lĩnh vực trọng điểm như: quản lý, sử dụng đất đai, môi trường; đầu tư, mua sắm và quản lý, sử dụng tài sản công; thu chi ngân sách; các quỹ có nguồn từ ngân sách và các khoản đóng góp của nhân dân.

c) Giải pháp để thực hiện nhiệm vụ và khắc phục những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế

2. Kiến nghị, đề xuất

a) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập)

b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng (nếu có vướng mắc)

c) Đề xuất cơ quan có thẩm quyền áp dụng các giải pháp, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, khắc phục những khó khăn, vướng mắc


d) Các nội dung cụ thể khác cần kiến nghị, đề xuất.

Trên đây là báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng 06 tháng đầu năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tới, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Thanh tra tỉnh;
- Thanh tra huyện;
- Lưu: VT.

TU. CHỦ TỊCH
HÀNH THANH TRA



(Handwritten signature)

Hoàng Văn Tâm

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN LOẠI, XỬ LÝ ĐƠN QUA TIẾP CÔNG DÂN

Số liệu tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 15/5/2022
 Kèm theo Công văn số 141/BC-UBND ngày 04/5/2022 của UBND huyện



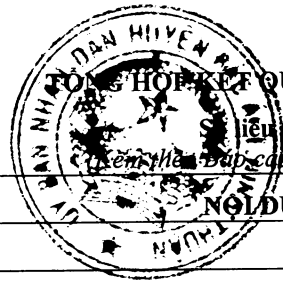
| Đơn vị | Tổng số đơn nhận được qua tiếp công dân | Tổng số vụ việc được tiếp | Phân loại theo nội dung | | | | | | | | Phân loại theo thẩm quyền | | | | | | | | Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn | Ghi chú |
|-------------|---|---------------------------|-------------------------|------------|----------|------------|---------------------|------------|--------------------|------------|---------------------------|------------|------------------------|------------|----------|--------------------|----------|-----------|---|---------|
| | | | Khiếu nại | | Tố cáo | | Phản ánh, kiến nghị | | Tranh chấp đất đai | | Thuộc thẩm quyền | | Không thuộc thẩm quyền | | | | | | | |
| | | | Số đơn | Số vụ việc | Số đơn | Số vụ việc | Số đơn | Số vụ việc | Số đơn | Số vụ việc | Số đơn | Số vụ việc | Số đơn | Số vụ việc | Số đơn | Số vụ việc | | | | |
| Tổng | Hướng dẫn | Chuyên đơn | | | | | | | | | | | | | | Đơn đốc giải quyết | | | | |
| MS | 1=3+5+7=9+11 | 2=4+6+8=10+12 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | |
| Tổng | 04 | 03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 03 | 02 | 01 | 01 | 02 | 02 | 02 | 0 | 0 | 01 | 0 | 01 | | |



TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN

Số hiệu tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 15/5/2022
 (Kèm theo Báo cáo số 14/BC-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện)

| Đơn vị | Tổng số đơn | Kỳ trước chuyển sang | | | Tiếp nhận trong kỳ | | | Số đơn đã xử lý | Đủ điều kiện xử lý | | | | Phân loại đơn theo nội dung | | | Phân loại đơn theo tình trạng giải quyết | | | | Kết quả xử lý đơn | | | | | | | | Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn | Ghi chú |
|-------------|-------------|-----------------------------|------------------------|----------|-----------------------------|------------------------|----------|-----------------|--------------------------------------|------------|-----------|--------|-----------------------------|--------------------|---------------|--|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------|--------|---------------------|----------------------------|------------------|-----------|------------|--------------------|---|---------|
| | | Đơn có nhiều người đứng tên | Đơn một người đứng tên | Đơn khác | Đơn có nhiều người đứng tên | Đơn một người đứng tên | Đơn khác | | Số đơn | Số vụ việc | Khiếu nại | Tố cáo | Kiến nghị, phản ánh | Tranh chấp đất đai | Đã giải quyết | | Đang giải quyết | Chưa giải quyết | Đơn thuộc thẩm quyền | | | | Đơn không thuộc thẩm quyền | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | Lần đầu | Nhiều lần | | | Tổng số | Khiếu nại | Tố cáo | Kiến nghị, phản ánh | Tranh chấp đất đai | Tổng số | Hướng dẫn | Chuyển đơn | Đơn đốc giải quyết | | |
| MS | 1=2+3+...+7 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=11+12+13 =14+15+16+17 =18+22 | 10 | 11 | 12 | 13 | | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 = 19+20+21 | 19 | 20 | 21 | | 22 = 23+24+25 | 23 | 24 | 25 | 26 | |
| Tổng | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 20 | 20 | 19 | 0 | 0 | 17 | 03 | 0 | 0 | 02 | 18 | 18 | 0 | 0 | 15 | 03 | 02 | 0 | 02 | 0 | 02 | |



HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ VÀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

liệu tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 15/5/2022

Kiểm tra, báo cáo số: 147/BC-UBND ngày 01/5/2022 của UBND huyện)

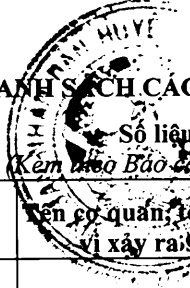
| MS | NỘI DUNG | ĐVT | SỐ LIỆU |
|----|--|------------|---------|
| | CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT | | |
| 1 | Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN | Văn bản | 06 |
| 2 | Số văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành | Văn bản | 0 |
| 3 | Số văn bản được bãi bỏ để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành | Văn bản | 0 |
| | TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTN | | |
| 4 | Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng được tổ chức | Lớp | 0 |
| 5 | Số lượt cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTN | Lượt người | 0 |
| 6 | Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật phòng, chống tham nhũng được xuất bản | Tài liệu | 0 |
| | PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ | | |
| | <i>Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động</i> | | |
| 7 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động | CQ, TC, ĐV | 0 |
| 8 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động | CQ, TC, ĐV | 0 |
| | <i>Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ</i> | | |
| 9 | Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được ban hành mới | Văn bản | 0 |
| 10 | Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ | Văn bản | 0 |
| 11 | Số cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ | Cuộc | 0 |
| 12 | Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ | Vụ | 0 |
| 13 | Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ | Người | 0 |
| 14 | Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hành chính | Người | 0 |
| 15 | Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hình sự | Người | 0 |
| 16 | Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam) | Triệu đồng | 0 |
| 17 | Tổng giá trị vi phạm định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được thu hồi và bồi thường | Triệu đồng | 0 |
| | <i>Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn</i> | | |

| | | | |
|------|--|--------------|-----|
| 18 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn | CQ, TC, ĐV | 0 |
| 19 | Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý | Người | 0 |
| 20 | Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị | Người | 0 |
| 21 | Giá trị quà tặng đã được nộp lại (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam) | Triệu đồng | 0 |
| 22 | Số người bị xử lý do có vi phạm vì xung đột lợi ích | Người | 0 |
| 23 | Số người bị xử lý do có vi phạm về việc kinh doanh trong thời hạn không được kinh doanh sau khi thôi giữ chức vụ | Người | 0 |
| | <i>Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn</i> | | |
| 24 | Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng | Người | 0 |
| | <i>Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt</i> | | |
| 25 | Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng tại Cơ quan, tổ chức, đơn vị | Thủ tục | 299 |
| 26 | Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng mức độ 3 hoặc 4 tại cơ quan, tổ chức, đơn vị | Thủ tục | 247 |
| 27 | Số thủ tục hành chính yêu cầu người dân, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ từ 02 lần trở lên | Lượt thủ tục | 0 |
| 28 | Số cuộc kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt | Cuộc | 0 |
| 29 | Số vụ phát hiện vi phạm trong việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt | Vụ | 0 |
| 30 | Tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (1) | Triệu đồng | 0 |
| 31 | Tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán (2) | % | 0 |
| | <i>Thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn</i> | | |
| 32 | Số người đã thực hiện kê khai tài sản, thu nhập trong kỳ | Người | 213 |
| 33 | Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập | Người | 0 |
| 34 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện các quy định về kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập | CQ, TC, ĐV | 0 |
| 35 | Số người bị kỷ luật do vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập | Người | 0 |
| 35.1 | Số người bị kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực | Người | |
| 35.2 | Số người bị kỷ luật do có vi phạm khác về kiểm soát tài sản, thu nhập | Người | |
| | <i>PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ</i> | | |
| 36 | Tổng số vụ việc tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo | Vụ | 0 |
| 37 | Tổng số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo | Người | 0 |
| | <i>Qua công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị</i> | | |
| 38 | Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước | Vụ | 0 |

| | | | |
|------|--|----------------|---|
| 73 | Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam) | Triệu đồng | 0 |
| 74 | Đất đai | m ² | 0 |
| | <i>Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã được thu hồi, bồi thường</i> | | |
| 75 | Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam) | Triệu đồng | 0 |
| 75.1 | - Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp hành chính | Triệu | |
| 75.2 | - Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp tư pháp | Triệu | |
| 76 | Đất đai | m ² | 0 |
| 76.1 | - Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp hành chính | m ² | |
| 76.2 | - Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp tư pháp | m ² | |
| | <i>Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng không thể thu hồi, khắc phục được</i> | | |
| 77 | Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam) | Triệu đồng | 0 |
| 78 | Đất đai | m ² | 0 |
| | PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC | | |
| 79 | Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) thuộc phạm vi quản lý | Tổ chức | 0 |
| 80 | Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) được thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về PCTN | Tổ chức | 0 |
| 81 | Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) bị xử lý do có vi phạm pháp luật về PCTN | Tổ chức | 0 |
| 82 | Số vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện | Vụ | 0 |
| 83 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện | Người | 0 |
| 84 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý đã bị xử lý hình sự | Người | 0 |
| 85 | Thiệt hại gây ra bởi các vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam) | Triệu đồng | 0 |
| 86 | Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam) | Triệu đồng | 0 |

DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHŨNG ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ

Số liệu tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 04/3/2022
(Kèm theo Báo cáo số 147/BC-UBND ngày 1/3/2022 của UBND huyện)



| TT | Tên vụ | Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị xảy ra sự việc | Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc | Tóm tắt nội dung vụ việc | Ghi chú |
|-----|--------|---|------------------------------------|--------------------------|---------|
| 1 | 0 | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

KẾT QUẢ PHÁT HIỆN VÀ KHẮC PHỤC CÁC VĂN BẢN CÒN SƠ HỒ, DỄ BỊ LỢI DỤNG ĐỂ THAM NHŨNG(*)



Số liệu tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 04/3/2022

(Kèm theo Báo cáo số: 14/BC-UBND ngày 04/3/2022 của UBND huyện)

| TT | Tên, số, ngày, tháng, năm | Cơ quan ban hành văn bản | Nội dung sơ hồ, dễ bị lợi dụng để tham nhũng | Kết quả khắc phục | | | Ghi chú |
|----------|---------------------------|--------------------------|--|-----------------------------------|---------------------|--|---------|
| | | | | Đã được khắc phục theo thẩm quyền | Chưa khắc phục xong | Nguyên nhân của việc chưa khắc phục xong | |
| MS | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 | 0 | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |
| Tổng số: | | | | | | | |

Hướng dẫn cách ghi biểu:

(*) Phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố xét xử, theo dõi thi hành pháp luật, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

- Cột (4), (5): Điền dấu "x"
- Cột (6): Nhập nội dung khi tích "x" tại Cột (5)

| | | | |
|----|---|---------|---|
| 39 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước | Người | 0 |
| 40 | Số vụ tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra | Vụ | 0 |
| 41 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra | Người | 0 |
| 42 | Số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng | Vụ | 0 |
| | <i>- Trong đó số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra</i> | vụ | |
| 43 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng | Người | 0 |
| | <i>- Trong đó số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra</i> | người | |
| | <i>Qua hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán</i> | | |
| 44 | Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cư, đại biểu dân cư và xử lý đề nghị của cơ quan dân cư, đại biểu dân cư | Vụ | 0 |
| 45 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cư, đại biểu dân cư và xử lý đề nghị của cơ quan dân cư, đại biểu dân cư | Người | 0 |
| 46 | Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra | Vụ | 0 |
| 47 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra | Người | 0 |
| 48 | Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán | Vụ | 0 |
| 49 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán | Người | 0 |
| | <i>Qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng</i> | | |
| 50 | Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng | Vụ việc | 0 |
| 51 | Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng đã được xem xét | Vụ việc | 0 |
| 52 | Số vụ tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng | Vụ | 0 |
| 53 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng | người | 0 |
| | <i>Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo</i> | | |
| 54 | Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo | Vụ | 0 |
| 55 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo | Người | 0 |
| | <i>Qua các hoạt động khác (ngoài những hoạt động nêu trên, nếu có)</i> | | |
| 56 | Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua các hoạt động khác | Vụ | 0 |
| 57 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua các hoạt động khác | Người | 0 |

| | | | |
|------|--|-------|---|
| | <i>Qua điều tra tội phạm</i> | | |
| 58 | Số vụ án tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố | Vụ | 0 |
| 59 | Số đối tượng tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố | Người | 0 |
| | <i>Bảo vệ, khen thưởng người tố cáo, phát hiện tham nhũng</i> | | |
| 60 | Số người tố cáo hành vi tham nhũng được được bảo vệ theo quy định của pháp luật về tố cáo | Người | 0 |
| 61 | Số người tố cáo hành vi tham nhũng bị trả thù | Người | 0 |
| 62 | Số người đã bị xử lý do có hành vi trả thù người tố cáo | Người | 0 |
| 63 | Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã được khen, thưởng | Người | 0 |
| | XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ KHI ĐỂ XẢY RA THAM NHŨNG | | |
| 64 | Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng | Người | 0 |
| 65 | Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng | Người | 0 |
| 66 | Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng | Người | 0 |
| 66.1 | - <i>Khiển trách</i> | Người | |
| 66.2 | - <i>Cảnh cáo</i> | Người | |
| 66.3 | - <i>Cách chức</i> | Người | |
| | XỬ LÝ THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ | | |
| 67 | Số vụ án tham nhũng đã đưa ra xét xử (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp) | Vụ | 0 |
| 68 | Số đối tượng bị kết án tham nhũng (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp) trong đó: | Người | 0 |
| 68.1 | - <i>Số đối tượng phạm tội tham nhũng ít nghiêm trọng</i> | Người | |
| 68.2 | - <i>Số đối tượng phạm tội tham nhũng nghiêm trọng</i> | Người | |
| 68.3 | - <i>Số đối tượng phạm tội tham nhũng rất nghiêm trọng</i> | Người | |
| 68.4 | - <i>Số đối tượng phạm tội tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng</i> | Người | |
| 69 | Số vụ việc tham nhũng đã được xử lý hành chính | Vụ | 0 |
| 70 | Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi tham nhũng | Người | 0 |
| 71 | Số vụ việc tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý) | Vụ | 0 |
| 72 | Số đối tượng tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý) | Người | 0 |
| | <i>Tài sản bị tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã phát hiện được</i> | | |